

Số: 1960/GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày 29 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 2607/CV-LDHM2 ngày 26/7/2024 của Công ty TNHH Kim Thành - Đại diện Liên danh Công ty TNHH Kim Thành, Công ty TNHH Hải Vượng và Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 6 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị thương mại Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên (Module 1: Công suất 230m³/ngày đêm);

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Liên danh Công ty TNHH Kim Thành, Công ty TNHH Hải Vượng và Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 6 - Đại diện liên danh: Công ty TNHH Kim Thành, địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố Phúc Thành, phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị thương mại Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên (Modul 1: Công suất 230m³/ngày đêm); với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị thương mại Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên (Modul 1: Công suất 230m³/ngày đêm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Hòa Mạc và phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên,

tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0700231958, đăng ký lần đầu ngày 24/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 01/4/2022. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700231958.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tổng diện tích của dự án khoảng 161.712,73 m² (trong đó, giai đoạn 1: 75.269,06 m², giai đoạn 2: 86.443,67 m²), quy mô dân số khoảng 2.800 người (trong đó, giai đoạn 1: 1.316 người, giai đoạn 2: 1.484 người).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Liên danh Công ty TNHH Kim Thành, Công ty TNHH Hải Vượng và Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 6 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND thị xã Duy Tiên;
- Liên danh Công ty TNHH Kim Thành, Công ty TNHH Hải Vượng và Công ty CP ĐT và XD số 6 (để t/h);
- TT TTDL&PTQĐ (đăng web);
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC



Phạm Chí Thống

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1960**/GPMT-STN&MT ngày **29** tháng **7** năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của các hộ dân.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ chợ Hòa Mạc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu A4-13-6 phía Bắc dự án chảy qua phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Theo hiện trạng: Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0) như sau: X(m) = 2284112,13; Y(m) = 603420,675.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 230 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức (Nước thải sau xử lý được đầu nối ra điểm xả bằng đường ống HDPE D110 dài 250m).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, $k=1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được thiết kế riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nước thải từ các hộ dân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải từ khu chợ Hòa Mạc thu gom theo đường ống HDPE D300 (tổng chiều dài 5.198,46m) qua các hố ga dẫn về trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 230 m³/ngày đêm (*Modul 1*) trước khi xả ra Kênh tiêu A4-13-6 ở phía Bắc dự án.

- Trường hợp phát sinh nước thải của dự án vượt 230 m³/ngày đêm (*vượt công suất trạm xử lý nước thải của Modul 1: 230m³/ngày đêm*), chủ dự án phải lắp đặt thiết bị cho Modul 2 để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở của các hộ dân/chợ Hòa Mạc → Trạm bơm → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể thiếu khí → Bể MBR → Kênh tiêu A4-13-6 phía Bắc dự án.

- Công suất thiết kế: 230 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất NaHCO₃ (*định mức 0,5 kg/ngày*); hóa chất Javen (*định mức 0,96 lít/ngày*); hóa chất axit oxalic (*định mức 0,16 kg/ngày*); hóa chất athanol (*định mức 10 kg/ngày*), (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Trang thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng.
- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố như: tắc vỡ đường ống, rò rỉ bể xử lý, hỏng bơm và các thiết bị xử lý.

- Có nhật ký vận hành của hệ thống để kịp thời phát hiện nguyên nhân khi xảy ra sự cố. Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài chủ dự án sẽ thuê đơn vị có năng lực đến thu gom nước thải mang đi xử lý theo quy định.

+ Bố trí nhân viên vận hành hệ thống đảm bảo vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy

phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 230 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại trạm bơm nước thải đầu vào và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối vào Kênh tiêu A4-13-6 phía Bắc dự án).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1960**/GPMT-STN&MT
ngày **29** tháng **7** năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải số 01: Từ ống thoát khí thải của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí thải của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X(m) = 2284031,5$; $Y(m) = 603403,2$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, liên tục.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí, mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

1.1.1. Mạng lưới thu gom: Khí thải, mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung được quạt hút cưỡng bức qua ống thu khí về tháp xử lý mùi, tại đây khí thải, mùi được xử lý hấp thụ bằng dung dịch NaOH. Khí thải, mùi sau xử lý theo ống thải thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, mùi → Đường ống dẫn khí, mùi → Quạt hút → thiết bị hấp thụ bằng NaOH → Ống thải ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 3.500m³/h.

- Thông số kỹ thuật như sau:

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Quạt hút	01 cái	Công suất: 2,5 KW
2	Thiết bị hấp thụ bằng NaOH	01 cái	Kích thước DxH=D1500 x 3000 mm Vật liệu: composite
3	Đường ống thu khí	2 m	Kích thước D200 Vật liệu: nhựa PVC
4	Đường ống thoát khí	1,8 m	Kích thước D600 Vật liệu: composite

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 30%

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Trang bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: Bơm định lượng hóa chất

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí, mùi để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải từ Trạm xử lý nước thải công suất 3.500 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (ống thải của hệ thống xử lý khí, mùi).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí, mùi phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi,

giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

STT	Tên nguồn phát thải	Loại chất thải	Chỉ tiêu quan trắc		Đơn vị
			Chỉ tiêu	Đơn vị	
1	Khối vực	Khí thải	CO ₂	g/m ³	
2	Khối vực	Khí thải	SO ₂	g/m ³	
3	Khối vực	Khí thải	NO _x	g/m ³	
4	Khối vực	Khí thải	H ₂ S	g/m ³	
5	Khối vực	Khí thải	CH ₄	g/m ³	
6	Khối vực	Khí thải	HC	g/m ³	
7	Khối vực	Khí thải	PM ₁₀	g/m ³	
8	Khối vực	Khí thải	PM _{2.5}	g/m ³	
9	Khối vực	Khí thải	Ammoniac	g/m ³	
10	Khối vực	Khí thải	Formaldehyde	g/m ³	
11	Khối vực	Khí thải	Acetaldehyde	g/m ³	
12	Khối vực	Khí thải	Phenol	g/m ³	
13	Khối vực	Khí thải	Formic acid	g/m ³	
14	Khối vực	Khí thải	Acetic acid	g/m ³	
15	Khối vực	Khí thải	Propionic acid	g/m ³	
16	Khối vực	Khí thải	Butyric acid	g/m ³	
17	Khối vực	Khí thải	Valeric acid	g/m ³	
18	Khối vực	Khí thải	Caproic acid	g/m ³	
19	Khối vực	Khí thải	Heptanoic acid	g/m ³	
20	Khối vực	Khí thải	Octanoic acid	g/m ³	
21	Khối vực	Khí thải	Nonanoic acid	g/m ³	
22	Khối vực	Khí thải	Decanoic acid	g/m ³	
23	Khối vực	Khí thải	Undecanoic acid	g/m ³	
24	Khối vực	Khí thải	Dodecanoic acid	g/m ³	
25	Khối vực	Khí thải	Tridecanoic acid	g/m ³	
26	Khối vực	Khí thải	Tetradecanoic acid	g/m ³	
27	Khối vực	Khí thải	Pentadecanoic acid	g/m ³	
28	Khối vực	Khí thải	Hexadecanoic acid	g/m ³	
29	Khối vực	Khí thải	Heptadecanoic acid	g/m ³	
30	Khối vực	Khí thải	Octadecanoic acid	g/m ³	
31	Khối vực	Khí thải	Nonadecanoic acid	g/m ³	
32	Khối vực	Khí thải	Eicosanoic acid	g/m ³	
33	Khối vực	Khí thải	Hexanoic acid	g/m ³	
34	Khối vực	Khí thải	Heptanoic acid	g/m ³	
35	Khối vực	Khí thải	Octanoic acid	g/m ³	
36	Khối vực	Khí thải	Nonanoic acid	g/m ³	
37	Khối vực	Khí thải	Decanoic acid	g/m ³	
38	Khối vực	Khí thải	Undecanoic acid	g/m ³	
39	Khối vực	Khí thải	Dodecanoic acid	g/m ³	
40	Khối vực	Khí thải	Tridecanoic acid	g/m ³	
41	Khối vực	Khí thải	Tetradecanoic acid	g/m ³	
42	Khối vực	Khí thải	Pentadecanoic acid	g/m ³	
43	Khối vực	Khí thải	Hexadecanoic acid	g/m ³	
44	Khối vực	Khí thải	Heptadecanoic acid	g/m ³	
45	Khối vực	Khí thải	Octadecanoic acid	g/m ³	
46	Khối vực	Khí thải	Nonadecanoic acid	g/m ³	
47	Khối vực	Khí thải	Eicosanoic acid	g/m ³	
48	Khối vực	Khí thải	Hydrogen sulfide	g/m ³	
49	Khối vực	Khí thải	Methane	g/m ³	
50	Khối vực	Khí thải	Carbon monoxide	g/m ³	
51	Khối vực	Khí thải	Carbon dioxide	g/m ³	
52	Khối vực	Khí thải	Nitrogen dioxide	g/m ³	
53	Khối vực	Khí thải	Sulfur dioxide	g/m ³	
54	Khối vực	Khí thải	Ammonia	g/m ³	
55	Khối vực	Khí thải	Formaldehyde	g/m ³	
56	Khối vực	Khí thải	Acetaldehyde	g/m ³	
57	Khối vực	Khí thải	Phenol	g/m ³	
58	Khối vực	Khí thải	Formic acid	g/m ³	
59	Khối vực	Khí thải	Acetic acid	g/m ³	
60	Khối vực	Khí thải	Propionic acid	g/m ³	
61	Khối vực	Khí thải	Butyric acid	g/m ³	
62	Khối vực	Khí thải	Valeric acid	g/m ³	
63	Khối vực	Khí thải	Caproic acid	g/m ³	
64	Khối vực	Khí thải	Heptanoic acid	g/m ³	
65	Khối vực	Khí thải	Octanoic acid	g/m ³	
66	Khối vực	Khí thải	Nonanoic acid	g/m ³	
67	Khối vực	Khí thải	Decanoic acid	g/m ³	
68	Khối vực	Khí thải	Undecanoic acid	g/m ³	
69	Khối vực	Khí thải	Dodecanoic acid	g/m ³	
70	Khối vực	Khí thải	Tridecanoic acid	g/m ³	
71	Khối vực	Khí thải	Tetradecanoic acid	g/m ³	
72	Khối vực	Khí thải	Pentadecanoic acid	g/m ³	
73	Khối vực	Khí thải	Hexadecanoic acid	g/m ³	
74	Khối vực	Khí thải	Heptadecanoic acid	g/m ³	
75	Khối vực	Khí thải	Octadecanoic acid	g/m ³	
76	Khối vực	Khí thải	Nonadecanoic acid	g/m ³	
77	Khối vực	Khí thải	Eicosanoic acid	g/m ³	
78	Khối vực	Khí thải	Hydrogen sulfide	g/m ³	
79	Khối vực	Khí thải	Methane	g/m ³	
80	Khối vực	Khí thải	Carbon monoxide	g/m ³	
81	Khối vực	Khí thải	Carbon dioxide	g/m ³	
82	Khối vực	Khí thải	Nitrogen dioxide	g/m ³	
83	Khối vực	Khí thải	Sulfur dioxide	g/m ³	
84	Khối vực	Khí thải	Ammonia	g/m ³	
85	Khối vực	Khí thải	Formaldehyde	g/m ³	
86	Khối vực	Khí thải	Acetaldehyde	g/m ³	
87	Khối vực	Khí thải	Phenol	g/m ³	
88	Khối vực	Khí thải	Formic acid	g/m ³	
89	Khối vực	Khí thải	Acetic acid	g/m ³	
90	Khối vực	Khí thải	Propionic acid	g/m ³	
91	Khối vực	Khí thải	Butyric acid	g/m ³	
92	Khối vực	Khí thải	Valeric acid	g/m ³	
93	Khối vực	Khí thải	Caproic acid	g/m ³	
94	Khối vực	Khí thải	Heptanoic acid	g/m ³	
95	Khối vực	Khí thải	Octanoic acid	g/m ³	
96	Khối vực	Khí thải	Nonanoic acid	g/m ³	
97	Khối vực	Khí thải	Decanoic acid	g/m ³	
98	Khối vực	Khí thải	Undecanoic acid	g/m ³	
99	Khối vực	Khí thải	Dodecanoic acid	g/m ³	
100	Khối vực	Khí thải	Tridecanoic acid	g/m ³	



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1960**/GPMT-STN&MT
ngày **29** tháng **7** năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Hoạt động của các máy bơm, máy thổi khí ở trạm xử lý nước thải công suất 230 m³/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X(m) = 2284032; Y(m) = 603401.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1960**/GPMT-STN&MT
ngày **29** tháng **7** năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Dự án đi vào hoạt động, khối lượng các loại CTNH phát sinh như sau:

STT	Loại CTNH	Mã CTNH	Khối lượng Kg/năm
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	25
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	150
3	Dầu máy, dầu máy tổng hợp các loại	17 02 03	50
4	Bao bì dính nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01 18 01 02 18 01 03	150
5	Bao bì mềm thải	18 02 04	50
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	20
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	40
	Tổng		485

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

- Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải: Khối lượng phát sinh khoảng 28,7 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải sinh hoạt từ hoạt động của khu vực nhà ở khoảng 511 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tại kho chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 22 m² đảm bảo đúng quy cách.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được xây dựng nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào. Trong kho bố trí 6 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 100 lít để chứa riêng từng loại chất thải nguy hại, các thùng chứa CTNH đều được dán mã và nhãn cảnh báo từng loại CTNH tương ứng. Ngoài cửa kho có biển hiệu cảnh báo CTNH, kho bố trí bình phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT

ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, liên tục trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.